CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Đức Thuấn	Chủ tịch
Ông	Trần Xuân Vinh	Thành viên
Ông	Phạm Thế Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Lê Đức Thuấn	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc được yêu cầu

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Lê Đức Thuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Số: 371/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc không tham gia quan sát công tác kiểm kê tiền mặt tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Nguyễn Bảo Trung	**Mai Quang Hiệp**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0373-2018-126-1	số: 1320-2018-126-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**85.995.836.107**	**64.816.524.083**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**4.893.673.795**	**12.800.408.785**
1. Tiền	111		4.893.673.795	12.800.408.785
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**362.000.000**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		362.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**56.269.696.506**	**19.376.606.129**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.196.238.026	11.888.688.947
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	33.573.458.480	2.446.250.515
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	10.500.000.000	5.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	41.666.667
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**21.356.285.000**	**28.577.821.558**
1. Hàng tồn kho	141		21.356.285.000	29.358.823.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(781.001.887)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.114.180.806**	**4.061.687.611**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.488.082.836	569.082.914
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		626.097.970	3.492.604.697
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**98.663.548.175**	**93.167.163.269**
II. Tài sản cố định	**220**		**96.055.015.708**	**90.028.420.662**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	96.055.015.708	90.028.420.662
- *Nguyên giá*	*222*		*121.788.729.132*	*106.800.113.866*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(25.733.713.424)*	*(16.771.693.204)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**360.636.240**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		360.636.240	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.247.896.227**	**3.138.742.607**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.131.740.546	2.936.752.430
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27.a	27.138.155	98.136.397
3. Lợi thế thương mại	269		89.017.526	103.853.780
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**184.659.384.282**	**157.983.687.352**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**62.267.950.529**	**50.131.132.284**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**54.670.701.339**	**43.305.823.108**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	17.057.212.246	14.910.161.031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	734.795.340	183.583.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.365.980.057	4.002.710.004
4. Phải trả người lao động	314		962.100.158	1.093.786.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.333.902.017	2.477.354.588
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	516.486.427	190.139.813
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	30.700.225.094	20.448.087.298
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.597.249.190**	**6.825.309.176**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	7.597.249.190	6.825.309.176
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**122.391.433.753**	**107.852.555.068**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**122.391.433.753**	**107.852.555.068**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.603.650.777	24.968.900.453
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*24.968.900.453*	*8.901.059.209*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*11.634.750.324*	*16.067.841.244*
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.787.782.976	2.883.654.615
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**184.659.384.282**	**157.983.687.352**

Lại Thị Thu Hà	**Nguyễn Xuân Trưởng**	**Lê Đức Thuấn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**253.888.398.134**	**169.864.715.154**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	1.933.499.733	1.322.190.307
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**251.954.898.401**	**168.542.524.847**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**202.859.232.095**	**120.752.962.830**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**49.095.666.306**	**47.789.562.017**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	40.046.277	46.740.287
7. Chi phí tài chính	22	23	2.779.834.559	2.147.133.667
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.691.361.971*	*2.147.133.667*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	21.109.540.995	11.874.851.750
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	10.127.504.464	12.722.379.005
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**15.118.832.565**	**21.091.937.882**
12. Thu nhập khác	31		4.817.529	3.556.894
13. Chi phí khác	32		317.748.785	410.457.635
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(312.931.256)**	**(406.900.741)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**14.805.901.309**	**20.685.037.141**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	3.096.024.382	3.668.817.503
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27.b	70.998.242	518.576.173
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**11.638.878.685**	**16.497.643.465**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**11.634.750.324**	**16.067.841.244**
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	**62**		**4.128.361**	**429.802.221**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**1.455**	**2.062**

Lại Thị Thu Hà	**Nguyễn Xuân Trưởng**	**Lê Đức Thuấn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***14.805.901.309***	***20.685.037.141***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.962.020.220	7.218.934.892
- Các khoản dự phòng	03		(781.001.887)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(143.800)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.046.277)	89.657.175
- Chi phí lãi vay	06		2.691.361.971	2.147.133.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***25.638.235.336***	***30.140.619.075***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.440.749.154)	15.715.124.704
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.002.538.445	3.875.173.440
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.777.917.517	(2.655.117.074)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.113.988.038)	(60.079.569)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.691.361.971)	(2.147.133.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.932.199.706)	(2.193.167.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***240.392.429***	***42.675.419.139***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.349.251.506)	(32.964.977.062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	318.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.862.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.046.277	4.929.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(19.171.205.229)***	***(37.641.865.424)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		83.509.120.368	53.472.498.139
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(72.485.042.558)	(51.248.828.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***11.024.077.810***	***2.223.669.354***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(7.906.734.990)**	**7.257.223.069**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**12.800.408.785**	**5.543.041.916**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	143.800
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**5**	**4.893.673.795**	**12.800.408.785**

Lại Thị Thu Hà	**Nguyễn Xuân Trưởng**	**Lê Đức Thuấn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Akito được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số công ty con:

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 2

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Nông Sản Thực phẩm Hồng Hà	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan	TP.Hồ Chí Minh	91,07%	94,56%	Sản xuất bánh kẹo

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44	năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
-	Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.874.407.375	12.070.940.265
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.019.266.420	729.468.520
	4.893.673.795	**12.800.408.785**

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**362.000.000**	**362.000.000**	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	362.000.000	362.000.000	-	-
	362.000.000	**362.000.000**	**-**	**-**

Tại 31/12/2019, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng giá trị 362.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội với lãi suất 7,2%/năm.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	2.455.790.939	2.856.448.001
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	2.264.155.533	3.583.944.363
Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstruct	1.504.136.400	1.504.136.400
Công ty Cổ phần Á Long	-	1.980.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.972.155.154	1.964.160.183
	12.196.238.026	**11.888.688.947**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**1.504.136.400**	**3.484.136.400**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cơ sở sản xuất Bình Chung	-	-	1.425.320.119	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Thịnh Đạt	1.189.650.001	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hướng Dương Milk Tea Fresh (1)	8.100.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Bala Việt Nam (2)	12.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstruct (3)	10.000.000.000	-	-	-
Trả trước khác	2.283.808.479	-	1.020.930.396	-
	33.573.458.480	**-**	**2.446.250.515**	**-**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**10.000.000.000**	**-**	**-**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

(1) Đây là các khoản tiền Công ty CP Liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan trả trước cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hướng Dương Milk Tea Fresh theo 01/2019/HĐKT/BNTL-HD ngày 25/12/2019 về việc mua sắm Dây chuyền sản xuất bánh Sanwich.

(2) Đây là các khoản tiền Công ty CP Liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan trả trước cho Công ty TNHH Bala Việt Nam theo 01/2019-HĐKT ngày 19/12/2019 về việc mua sắm Dây chuyền sản xuất Bánh bao.

(3) Đây là các khoản tiền Công ty CP Liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstruct theo 0112/2019-HĐKT-BN/HCT ngày 19/12/2019 về việc mua sắm Dây chuyền sản xuất bánh Kito.

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bà Đỗ Thị Dung (4)	8.500.000.000	-
Bà Nguyễn Hiền Ngọc (5)	2.000.000.000	-
Bà Lê Thu Huyền	-	5.000.000.000
	10.500.000.000	**5.000.000.000**

(4) Đây là các khoản tiền Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà cho cá nhân vay theo các hợp đồng cho vay vốn với kỳ hạn 08 tháng và lãi suất 0,8%/tháng.

(5) Đây là các khoản tiền Công ty CP Liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan cho cá nhân vay theo các hợp đồng cho vay vốn với kỳ hạn 08 tháng và lãi suất 0,8%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.690.810.517	-	9.959.489.264	-
Công cụ, dụng cụ	216.127.281	-	365.000.768	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.307.954	-	1.307.954	-
Thành phẩm	181.467.533	-	857.620.203	(513.966.615)
Hàng hoá	6.266.571.715	-	18.175.405.256	(267.035.272)
	21.356.285.000	**-**	**29.358.823.445**	**(781.001.887)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Chi phí trả trước ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.088.928.494	156.986.269
	Chi phí bảo hiểm	39.605.373	-
	Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	159.250.724	285.244.567
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	200.298.245	126.852.078
		2.488.082.836	**569.082.914**
b)	**Chi phí trả trước dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.898.461.061	1.544.639.946
	Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	44.213.557	1.371.505.642
	Chi phí trả trước dài hạn khác	189.065.928	20.606.842
		2.131.740.546	**2.936.752.430**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Lan	5.395.203.235	5.395.203.235	2.477.489.977	2.477.489.977
Công ty TNHH Thực phẩm Bột mì CJ Việt Nam	3.606.097.000	3.606.097.000	147.290.000	147.290.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hướng Dương Milk Tea Fresh	1.158.569.425	1.158.569.425	-	-
Các khoản phải trả khác	6.897.342.586	6.897.342.586	12.285.381.054	12.285.381.054
	17.057.212.246	**17.057.212.246**	**14.910.161.031**	**14.910.161.031**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**358.750**	**358.750**	**1.504.136.400**	**1.504.136.400**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Á Long	348.112.440	-
Công ty Cổ phần T-Martstores	143.039.974	143.039.974
Trả trước khác	243.642.926	40.543.794
	734.795.340	**183.583.768**
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**348.112.440**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	494.016.655	185.261.402	308.755.253
Thuế TNDN	3.888.302.528	3.096.024.382	3.932.199.706	3.052.127.204
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	5.097.600	-	5.097.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	114.407.476	-	114.407.476	-
	4.002.710.004	**3.595.138.637**	**4.231.868.584**	**3.365.980.057**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	428.624.468	190.139.813
Bảo hiểm y tế	50.827.365	-
Bảo hiểm thất nghiệp	21.742.220	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.292.374	-
	516.486.427	**190.139.813**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Năm 2018				
Tại ngày 01/01/2018	80.000.000.000	9.318.233.320	2.413.399.936	91.731.633.256
Tăng do hợp nhất lần đầu	-	-	50.000.000	50.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	16.067.841.244	429.802.221	16.497.643.465
Tăng khác	-	9.954.538	1.106.060	11.060.598
Giảm khác	-	(427.128.649)	(10.653.602)	(437.782.251)
Tại ngày 31/12/2018	**80.000.000.000**	**24.968.900.453**	**2.883.654.615**	**107.852.555.068**
Năm 2019				
Tại ngày 01/01/2019	80.000.000.000	24.968.900.453	2.883.654.615	107.852.555.068
Tăng vốn trong năm nay	-	-	2.900.000.000	2.900.000.000
Lãi/lỗ trong năm nay	-	11.634.750.324	4.128.361	11.638.878.685
Tại ngày 31/12/2019	**80.000.000.000**	**36.603.650.777**	**5.787.782.976**	**122.391.433.753**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Á Long	18,81%	15.050.000.000	18,81%	15.050.000.000
Ông Lê Đức Thuấn	36,06%	28.850.360.000	36,06%	28.850.360.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstruct	5,88%	4.700.000.000	5,88%	4.700.000.000
Các cổ đông khác	39,25%	31.399.640.000	39,25%	31.399.640.000
	100%	**80.000.000.000**	**100%**	**80.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*80.000.000.000*	*80.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	127.590.599.846	66.224.436.314
Doanh thu bán hàng hóa	122.580.635.019	100.665.334.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.717.163.269	2.974.944.272
	253.888.398.134	**169.864.715.154**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	129.181.669	182.537.253
Hàng bán bị trả lại	1.804.318.064	1.139.653.054
	1.933.499.733	**1.322.190.307**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	93.813.003.536	53.664.973.159
Giá vốn của hàng hóa đã bán	109.730.071.910	67.084.249.371
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97.158.536	3.740.300
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(781.001.887)	-
	202.859.232.095	**120.752.962.830**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	40.046.277	46.596.487
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	143.800
	40.046.277	**46.740.287**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.691.361.971	2.147.133.667
Chi phí tài chính khác	88.472.588	-
	2.779.834.559	**2.147.133.667**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	10.750.456	1.181.045.880
Chi phí nhân công	2.639.683.389	3.581.301.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	758.310.933	454.653.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.445.195.970	3.612.784.132
Chi phí khác bằng tiền	7.255.600.247	3.045.067.261
	21.109.540.995	**11.874.851.750**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	836.604.495	399.106.052
Chi phí nhân công	2.054.788.773	3.406.284.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.684.257.818	4.448.651.912
Thuế, phí, lệ phí	193.522.334	171.393.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.165.347.355	3.588.012.980
Lợi thế thương mại	14.836.254	14.836.254
Chi phí khác bằng tiền	178.147.435	694.093.203
	10.127.504.464	**12.722.379.005**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.096.024.382	3.668.817.503
	3.096.024.382	**3.668.817.503**

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.138.155	98.136.397
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**27.138.155**	**98.136.397**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	70.998.242	518.576.173
	70.998.242	**518.576.173**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	11.638.878.685	16.497.643.465
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.638.878.685	16.497.643.465
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.455**	**2.062**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.602.297.492	107.442.276.381
Chi phí nhân công	11.698.734.809	11.267.968.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.962.020.220	7.218.934.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.640.552.536	7.536.578.310
Chi phí khác bằng tiền	7.631.622.497	3.871.309.787
	214.535.227.554	**137.337.067.465**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.893.673.795	-	12.800.408.785	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.196.238.026	-	11.930.355.614	-
Các khoản cho vay	10.500.000.000	-	5.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	362.000.000	-	-	-
	27.951.911.821	**-**	**29.730.764.399**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	38.297.474.284	27.273.396.474
Phải trả người bán, phải trả khác	17.573.698.673	15.100.300.844
Chi phí phải trả	1.333.902.017	2.477.354.588
	57.205.074.974	**44.851.051.906**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.893.673.795	-	-	4.893.673.795
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.196.238.026	-	-	12.196.238.026
Các khoản cho vay	10.500.000.000	-	-	10.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	362.000.000	-	-	362.000.000
	27.951.911.821	**-**	**-**	**27.951.911.821**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.800.408.785	-	-	12.800.408.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.930.355.614	-	-	11.930.355.614
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	29.730.764.399	**-**	**-**	**29.730.764.399**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	30.700.225.094	7.597.249.190	-	38.297.474.284
Phải trả người bán, phải trả khác	17.573.698.673	-	-	17.573.698.673
Chi phí phải trả	1.333.902.017	-	-	1.333.902.017
	49.607.825.784	**7.597.249.190**	**-**	**57.205.074.974**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	20.448.087.298	6.825.309.176	-	27.273.396.474
Phải trả người bán, phải trả khác	15.100.300.844	-	-	15.100.300.844
Chi phí phải trả	2.477.354.588	-	-	2.477.354.588
	38.025.742.730	**6.825.309.176**	**-**	**44.851.051.906**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 33.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	274.363.236	1.800.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	282.278.628	27.272.727.273

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	-	1.980.000.000
Công Ty Cổ phần Đầu tư Homeconstruct	Thành viên góp vốn	1.504.136.400	1.504.136.400
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstruct	Thành viên góp vốn	10.000.000.000	-
Phải thu về cho vay			
Bà Lê Thu Huyền	Giám đốc công ty con, Vợ của Chủ tịch HĐQT	-	5.000.000.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	358.750	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstruct	Thành viên góp vốn	-	1.504.136.400
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	348.112.440	-
Phải trả tiền đi vay			
Bà Lê Thu Huyền	Giám đốc công ty con, Vợ của Chủ tịch HĐQT	-	2.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	179.712.570	428.790.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Lại Thị Thu Hà	**Nguyễn Xuân Trưởng**	**Lê Đức Thuấn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	52.796.220.405	48.628.827.098	5.074.636.363	-	300.430.000	106.800.113.866
Mua sắm	1.496.172.386	10.230.729.273	2.005.454.545	1.025.454.545	-	14.757.810.749
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	230.804.517	-	-	-	-	230.804.517
Tại ngày 31/12/2019	**54.523.197.308**	**58.859.556.371**	**7.080.090.908**	**1.025.454.545**	**300.430.000**	**121.788.729.132**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	10.631.138.588	5.109.391.554	995.065.937	-	36.097.125	16.771.693.204
Trích khấu hao	4.749.411.565	3.173.839.207	879.661.695	148.937.728	10.170.025	8.962.020.220
Tại ngày 31/12/2019	**15.380.550.153**	**8.283.230.761**	**1.874.727.632**	**148.937.728**	**46.267.150**	**25.733.713.424**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	42.165.081.817	43.519.435.544	4.079.570.426	-	264.332.875	90.028.420.662
Tại ngày 31/12/2019	**39.142.647.155**	**50.576.325.610**	**5.205.363.276**	**876.516.817**	**254.162.850**	**96.055.015.708**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 34.213.748.806 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**						
	Vay ngắn hạn	***18.677.387.310***	***18.677.387.310***	***71.596.340.758***	***66.385.618.464***	***23.888.109.604***	***23.888.109.604***
	Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	978.810.610	-	978.810.610	978.810.610
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	18.677.387.310	18.677.387.310	70.617.530.148	66.385.618.464	22.909.298.994	22.909.298.994
	Vay dài hạn đến hạn trả	***1.770.699.988***	***1.770.699.988***	***6.812.115.490***	***1.770.699.988***	***6.812.115.490***	***6.812.115.490***
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.452.499.984	1.452.499.984	4.781.040.170	1.452.499.984	4.781.040.170	4.781.040.170
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	167.000.004	167.000.004	111.333.320	167.000.004	111.333.320	111.333.320
	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000
	Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	1.768.542.000	-	1.768.542.000	1.768.542.000
		20.448.087.298	**20.448.087.298**	**78.408.456.248**	**68.156.318.452**	**30.700.225.094**	**30.700.225.094**
b)	**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**						
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.921.475.840	4.921.475.840	4.738.167.610	2.160.808.590	7.498.834.860	7.498.834.860
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	278.333.324	278.333.324	-	167.000.004	111.333.320	111.333.320
	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	896.200.000	896.200.000	-	151.200.000	745.000.000	745.000.000
	Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	7.074.612.000	1.020.415.500	6.054.196.500	6.054.196.500
	Bà Lê Thu Huyền	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
		8.596.009.164	**8.596.009.164**	**11.812.779.610**	**5.999.424.094**	**14.409.364.680**	**14.409.364.680**
	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.770.699.988	1.770.699.988	6.812.115.490	1.770.699.988	6.812.115.490	6.812.115.490
	Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**6.825.309.176**	**6.825.309.176**			**7.597.249.190**	**7.597.249.190**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2019	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
I	**Vay ngắn hạn**							
1	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**					**22.909.298.994**	**22.909.298.994**	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 266/2019HĐCVHM/NHCT131-BAONGOC ngày 13 tháng 06 năm 2019.	20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	22.909.298.994	22.909.298.994	Hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2019/HĐBĐ/NHCT131-BAONGOC ngày 08/03/2019.
2	**Ngân hàng TMCP Quân đội**					**978.810.610**	**978.810.610**	
	Hợp đồng cấp tín dụng số 54229.19.008.1516289.TD ngày 16 tháng 12 năm 2019.	5.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	04 tháng kể từ ngày giải ngân	7,80%	978.810.610	978.810.610	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá do MB phát hành.
	Tổng cộng vay ngắn hạn					**23.888.109.604**	**23.888.109.604**	
II	**Vay dài hạn**							
3	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**					**7.498.834.860**	**4.781.040.170**	
	Hợp đồng số 576/2018/HĐCVDADT/NHCT131-BN ngày 31 tháng 07 năm 2018.	1.500.000.000	Cấp tín dụng đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	36 tháng	Trong từng giấy nhận nợ	1.038.812.250	714.183.422	Hợp đồng thế chấp nhà ở gắn liền với đất và các hợp đồng thế chấp khác.
	Hợp đồng số 987/2019-HĐCVDADT/NHCT131-BAONGOC ngày 26/12/2019.	2.000.000.000	Cấp tín dụng đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	24 tháng	8,5%/năm	1.864.709.000	932.400.000	Hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2019/HĐBD/NHCT131-BAONGOC ngày 08/03/2019.
	Hợp đồng số 268/2019-HĐCVDADT/NHCT131-BAONGOC ngày 13/06/2019.	3.000.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư dự án Sửa chữa nâng cấp cải tạo Tòa nhà Bảo Ngọc	24 tháng	8,5%/năm	2.873.458.610	1.859.296.748	Hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2019/HĐBD/NHCT131-BAONGOC ngày 08/03/2019.
	Các khoản vay trung và dài hạn khác	350.000.000 đến 1.872.200.000	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	36-60 tháng	8%-8,5%/năm	1.721.855.000	1.275.160.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2019	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
4	**Ngân hàng TMCP Tiên Phong**					**111.333.320**	**111.333.320**	
	Giấy nhận nợ số 28_08.16/KUNN/LNH ngày 22 tháng 08 năm 2016.	668.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	6,9%/năm	111.333.320	111.333.320	Theo hợp đồng đảm bảo số 10_08.2017/HDDB/LNH ngày 22/08/2017
5	**Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam**					**745.000.000**	**151.200.000**	
	Hợp đồng số 1702-LAV-2017-00397 ngày 10 tháng 11 năm 2017.	1.060.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	745.000.000	151.200.000	Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Mercedes BenZ biển kiểm soát 30E-534.03
6	**Ngân hàng TMCP Quân đội**					**6.054.196.500**	**1.768.542.000**	
	Hợp đồng số 7886.19.008.1516289.TD ngày 20 tháng 03 năm 2019.	861.280.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	689.665.000	215.220.000	Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Ford biển kiểm soát 29D-31599
	Hợp đồng số 9462.19.008.1516289.TD ngày 02 tháng 04 năm 2019.	1.807.000.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	Trong từng giấy nhận nợ	1.468.195.000	451.740.000	Hợp đồng tiền gửi số 21505.19.008.1516289.TG.DN - Tài sản hình thành từ vốn vay.
	Hợp đồng số 22980.19.008.1516289.TD ngày 21 tháng 06 năm 2019	640.900.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	9%/năm	547.436.000	160.224.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng số 26927.19.008.1516289.TD ngày 15 tháng 07 năm 2019	3.765.432.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	9,5%/năm	3.348.900.500	941.358.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Tổng cộng vay dài hạn					**14.409.364.680**	**6.812.115.490**	
	Tổng cộng vay					**38.297.474.284**	**30.700.225.094**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.657.100.113	122.580.635.019	3.717.163.269	251.954.898.401	251.954.898.401
Chi phí bộ phận trực tiếp	93.032.001.649	109.730.071.910	97.158.536	202.859.232.095	202.859.232.095
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**32.625.098.464**	**12.850.563.109**	**3.620.004.733**	**49.095.666.306**	**49.095.666.306**
Tổng chi phí mua TSCĐ	14.988.615.266	-	-	14.988.615.266	14.988.615.266
Tài sản bộ phận trực tiếp	50.576.325.610	-	-	50.576.325.610	50.576.325.610
Tài sản không phân bổ	-	-	-	134.083.058.672	134.083.058.672
Tổng tài sản	**50.576.325.610**	**-**	**-**	**184.659.384.282**	**184.659.384.282**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	23.619.259.571	-	-	23.619.259.571	23.619.259.571
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	38.648.690.958	38.648.690.958
Tổng nợ phải trả	**23.619.259.571**	**-**	**-**	**62.267.950.529**	**62.267.950.529**

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.